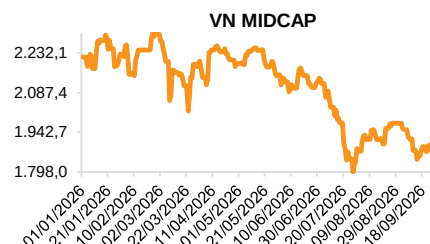
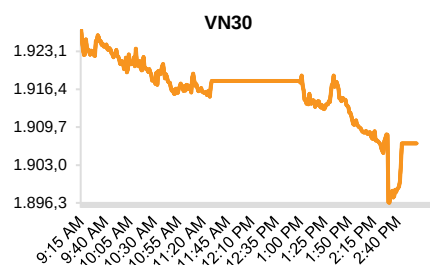
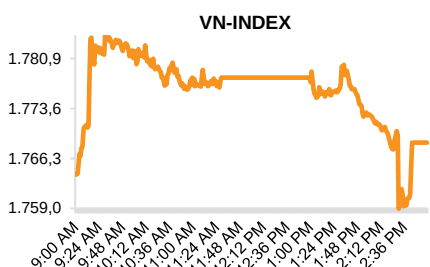


**KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT**  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
☎ +84 2439724568  
✉ Research@vndirect.com.vn  
🌐 vndirect.com.vn



**Thị trường chứng khoán**

**VN-Index giảm 0,5%, khối ngoại bán ròng**

Phiên giao dịch ngày 30/09/2026 ghi nhận VN-Index giảm 9,1 điểm (-0,5%) xuống 1.768,6 điểm. Chỉ số duy trì trạng thái giằng co trong phần lớn thời gian trước khi áp lực bán gia tăng về cuối phiên. Tính từ đầu tháng, VN-Index giảm 63,5 điểm (-3,5%) xuống 1.768,6 điểm, chủ yếu do áp lực điều chỉnh tại nhóm Bất động sản, Ngân hàng và hoạt động bán ròng của khối ngoại. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 127 mã tăng, trong đó hai mã tăng trần, 58 mã đứng giá và 171 mã giảm, gồm bảy mã giảm sàn. Trái ngược với HoSE, HNX-Index tăng 1,7 điểm (+0,6%) lên 271,6 điểm.

VN30 giảm 7,5 điểm (-0,4%) xuống 1.906,8 điểm, với 10 mã tăng, ba mã đứng giá và 17 mã giảm. VN100 giảm 6,8 điểm (-0,4%) xuống 1.806,9 điểm, với 37 mã tăng, 10 mã đứng giá và 51 mã giảm, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn chiếm ưu thế trong nhóm vốn hóa lớn.

Xét theo ngành, 9/19 ngành tăng điểm, trong khi 10 ngành giảm. Dầu khí giảm mạnh nhất 3,0%, tiếp theo là Dịch vụ tiện ích (-1,1%), Du lịch & Giải trí (-0,9%) và Bất động sản (-0,9%). Ở chiều ngược lại, Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp tăng 1,8%, Xây dựng & Vật liệu tăng 0,5%, Bảo hiểm tăng 0,3% và Ngân hàng tăng 0,2%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 11,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với phiên trước. Khối ngoại bán ròng 891,2 tỷ đồng, tập trung tại VHM (329,3 tỷ đồng), TCB (156,3 tỷ đồng), VIC (82,2 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, HDB dẫn đầu với 36,6 tỷ đồng, tiếp theo là FRT (32,7 tỷ đồng), MSN (32,5 tỷ đồng).

**Chúng tôi khuyến nghị:** 1) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao:** Nhà đầu tư nên tiếp tục ưu tiên quản trị rủi ro, rà soát các cổ phiếu suy yếu và hạn chế sử dụng đòn bẩy khi áp lực bán gia tăng về cuối phiên. Nhà đầu tư có thể theo dõi phản ứng của VN-Index quanh vùng 1.760–1.770 điểm và cân nhắc giảm tỷ trọng nếu chỉ số đánh mất vùng hỗ trợ này; 2) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Nhà đầu tư chưa nên vội gia tăng tỷ trọng và nên chờ chỉ số hình thành trạng thái cân bằng rõ hơn quanh vùng hỗ trợ.

**Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ**

| Chỉ số                               | HOSE    | HNX   | UPCOM |
|--------------------------------------|---------|-------|-------|
| Giá đóng cửa (điểm)                  | 1.768,6 | 271,6 | 126,3 |
| 1 ngày (%)                           | -0,5    | 0,6   | 0,6   |
| 1 tháng (%)                          | -3,5    | -4,6  | -0,9  |
| Từ 2026                              | -0,9    | 9,2   | 4,4   |
| 1 năm (%)                            | 6,4     | -0,6  | 15,4  |
| Vốn hóa (nghìn tỷ VND)               | 330     | 16    | 25    |
| Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND) | 0,6     | 0,7   | 0,4   |
| Số mã tăng                           | 129     | 54    | 110   |
| Số mã giảm                           | 178     | 61    | 108   |
| Số mã tham chiếu                     | 98      | 178   | 512   |

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH**

| Ngành                          | Tỷ trọng | P/E  | P/B | Thay đổi (%) |      |       |       |       |
|--------------------------------|----------|------|-----|--------------|------|-------|-------|-------|
|                                |          |      |     | 1D           | 1M   | YTD   | 1Y    |       |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | 5,0      | 26,0 | 3,2 | 0,1          | -2,7 | -15,8 | -5,8  | 15,8  |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu       | 7,0      | 19,3 | 4,9 | -0,3         | -3,5 | -13,0 | -7,5  | 27,5  |
| Năng lượng                     | 2,8      | 9,9  | 1,9 | -3,2         | 12,4 | 67,0  | 68,8  | -19,8 |
| Tài chính                      | 36,6     | 11,0 | 1,6 | 0,0          | -3,6 | -2,3  | -6,4  | -3,6  |
| Chăm sóc sức khỏe              | 0,4      | 14,1 | 2,5 | -0,6         | -2,9 | -12,4 | -7,2  | 77,8  |
| Công nghiệp                    | 6,4      | 24,3 | 3,2 | 0,3          | 0,8  | -13,0 | -5,8  | 4,8   |
| Công nghệ thông tin            | 1,6      | 11,8 | 2,9 | -0,5         | -4,7 | -24,8 | -23,5 | 6,5   |
| Vật liệu xây dựng              | 5,3      | 13,6 | 1,5 | -0,5         | -2,8 | -0,3  | -6,1  | 20,3  |
| Bất động sản                   | 31,1     | 59,1 | 7,4 | -1,0         | -4,8 | 22,0  | 111,5 | 40,5  |
| Dịch vụ tiện ích               | 4,0      | 13,6 | 2,3 | -1,7         | -2,0 | 8,8   | 21,3  | 90,3  |

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

## Điểm tin

### Tin vĩ mô thế giới

- **Fed:** Quan điểm trong Fed tiếp tục phân hóa về thời điểm tăng lãi suất tiếp theo. Chủ tịch Fed New York John Williams cho rằng không cần vội tăng lãi suất sau đợt nâng 25 điểm cơ bản trong tháng 9, trong khi Thống đốc Michael Barr cho rằng có thể cần tiếp tục tăng lãi suất do giá năng lượng và đầu tư AI khiến áp lực lạm phát kéo dài. Sau phát biểu của Williams, thị trường giảm đặt cược vào một đợt tăng ngay trong tháng 10.
- **Mỹ:** Niềm tin tiêu dùng tháng 9 giảm mạnh xuống 81,9 điểm, thấp nhất gần 12,5 năm, phản ánh lo ngại về thị trường lao động và chi phí sinh hoạt. Số vị trí tuyển dụng tháng 8 giảm 256.000 xuống 7,079 triệu, thấp hơn dự báo, nhưng số sa thải vẫn thấp và tuyển dụng tăng nhẹ, cho thấy thị trường lao động đang hạ nhiệt nhưng chưa suy yếu mạnh.
- **Trung Quốc:** Hoạt động sản xuất trở lại vùng mở rộng trong tháng 9 khi PMI chính thức tăng lên 50,1 điểm từ 49,8 điểm, chấm dứt hai tháng suy giảm; PMI tư nhân tăng lên 52,1 điểm, cao nhất 5 tháng, được hỗ trợ bởi nhu cầu công nghệ và AI. Tuy nhiên, tiêu dùng và đầu tư vẫn yếu, cho thấy đà phục hồi chưa đồng đều. PBoC tăng hỗ trợ tăng trưởng khi giảm 25 điểm cơ bản lãi suất PSL kỳ hạn 1 năm xuống 1,5%, đồng thời bổ sung hạn mức tái cấp vốn 200 tỷ NDT cho công nghệ, 500 tỷ NDT cho nông nghiệp và DNNVV, và 300 tỷ NDT cho doanh nghiệp tư nhân. Chính phủ cũng trợ cấp 1 điểm % lãi suất vay mua nhà trong tối đa 5 năm cho một số người mua nhà lần đầu.
- **Trung Quốc - Brazil:** Trung Quốc sẽ áp thêm thuế 55% đối với thịt bò Brazil từ 1/10 sau khi lượng nhập khẩu đạt hạn ngạch năm 1,1 triệu tấn; cộng với thuế nhập khẩu thông thường 12%, thuế suất với lượng vượt hạn ngạch lên 67%. Biện pháp nhằm bảo vệ ngành chăn nuôi trong nước và có thể gây áp lực lên xuất khẩu thịt bò Brazil.
- **Nhật Bản:** Sản lượng công nghiệp tháng 8 bất ngờ giảm 1,7% svtt, trái ngược dự báo tăng 1,7%, đánh dấu tháng giảm thứ hai liên tiếp; sản lượng ô tô giảm 6,8% do gián đoạn sản xuất. Dữ liệu yếu làm gia tăng thận trọng về triển vọng sản xuất và là một yếu tố BoJ sẽ cân nhắc trước các đợt tăng lãi suất tiếp theo.
- **BoE:** Thành viên MPC Alan Taylor cho rằng chưa có cơ sở đủ thuyết phục để tăng lãi suất, dù lạm phát vẫn cao; ông sẽ đặc biệt theo dõi các thỏa thuận tiền lương đầu 2027 để đánh giá nguy cơ lạm phát kéo dài.

### Tin vĩ mô trong nước

- Bộ Xây dựng xác định 29 dự án cao tốc ưu tiên kêu gọi đầu tư PPP giai đoạn 2026-2030, với tổng vốn dự kiến gần 923 nghìn tỷ đồng. Toàn giai đoạn cần khoảng 1,27 triệu tỷ đồng để xây mới 2.829 km và mở rộng 1.187 km cao tốc, trong đó khoảng 846 nghìn tỷ đồng vẫn cần tiếp tục huy động, cho thấy vai trò ngày càng lớn của vốn tư nhân trong phát triển hạ tầng.
- Dự thảo Luật Đấu thầu (sửa đổi) được trình theo hướng chuyển trọng tâm từ quản lý quy trình sang chất lượng và hiệu quả đầu ra, đồng thời đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian và tăng phân cấp cho chủ đầu tư. Dự thảo cũng tăng yêu cầu về minh bạch dữ liệu, giám sát và trách nhiệm giải trình nhằm giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm cạnh tranh.
- Kỳ họp thứ Hai, Quốc hội khóa XVI dự kiến khai mạc 17/10, xem xét 45 dự án luật, nghị quyết cùng 10 nhóm vấn đề về kinh tế - xã hội, ngân sách và các nội dung quan trọng khác. Trong đó, nhiều dự án có tác động lớn đến môi trường đầu tư như Luật Đất đai, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản sửa đổi đang được hoàn thiện để trình kỳ họp.
- Chính phủ yêu cầu tiếp tục hoàn thiện các dự thảo Luật Đất đai, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản sửa đổi, tập trung vào cơ chế xác định giá đất, xử lý đất bỏ hoang/chậm đưa vào sử dụng và tháo gỡ các dự án tồn đọng. Với nhà chung cư, dự thảo sẽ làm rõ thời hạn sử dụng theo niên hạn công trình cũng như quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu khi công trình hết thời hạn sử dụng.
- Nam Phi chính thức khởi xướng điều tra chống bán phá giá xi măng Portland nhập khẩu từ Việt Nam, với biên độ bán phá giá cáo buộc lên tới 37,04%; thời kỳ điều tra kéo dài trong năm 2025. Nếu biện pháp phòng vệ được áp dụng, xuất khẩu

xi măng sang thị trường SACU có thể chịu thêm áp lực, trong khi doanh nghiệp Việt Nam được khuyến nghị chủ động hợp tác để bảo vệ quyền lợi.

- Việt Nam tăng cường kiểm soát nhập khẩu, sử dụng và chuyển đổi công nghệ liên quan đến các chất làm lạnh, hướng tới loại trừ 97,5% mức tiêu thụ cơ sở HCFC từ 2030 và giảm 10% HFC từ 2029. Lộ trình sẽ tác động trực tiếp tới các doanh nghiệp sử dụng thiết bị làm lạnh, điều hòa và một số ngành công nghiệp khi yêu cầu chuyển sang công nghệ có mức phát thải thấp hơn được đẩy nhanh.

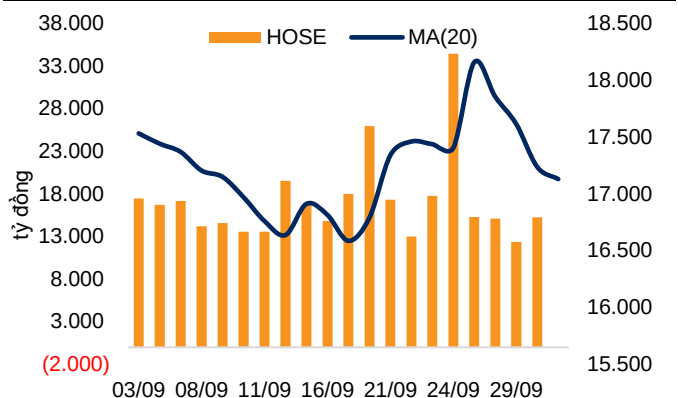
### Tin ngành và doanh nghiệp

- BCM:** Becamex Group thông qua bán 200 căn nhà tại Green City Bình Dương cho IJC với tổng giá trị sau thuế hơn 1,01 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 5,1 tỷ đồng/căn. Dự án có quy mô 19 ha với 1.394 căn liền kề và shophouse, dự kiến bàn giao trong năm 2026; BCM hiện sở hữu 49,76% IJC.
- BAF:** BAF tiếp tục mở rộng chuỗi chăn nuôi khi nâng sở hữu tại Hùng Phát Farm Một lên 100%, đồng thời thành lập thêm các pháp nhân chế biến và chăn nuôi mới. Công ty cũng triển khai chào bán 40,54 triệu cp giá 15.000 đồng/cp và phát hành 8 triệu cp ESOP, qua đó có thể nâng vốn điều lệ từ gần 3,65 nghìn tỷ đồng lên 4,13 nghìn tỷ đồng.
- F88:** Hơn 11 triệu cp phát hành thêm chính thức giao dịch trên UPCoM từ 30/9, nâng tổng số cổ phiếu đăng ký giao dịch lên hơn 231 triệu cp. Đợt chào bán huy động khoảng 781,9 tỷ đồng, nâng vốn điều lệ lên 2,31 nghìn tỷ đồng; nguồn vốn chủ yếu được bổ sung cho hoạt động cho vay cốt lõi, trong khi F88 tiếp tục kế hoạch chuyển niêm yết sang HOSE.
- PNJ:** PNJ đề xuất phát hành riêng lẻ tối đa 550 triệu cp, tương đương khoảng 107,5% lượng cổ phiếu đang lưu hành, cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Công ty dự kiến dùng 60% vốn huy động cho kế hoạch kinh doanh sau điều chỉnh chính sách thu hồi, đồng thời đề xuất hoàn nhập tối đa 4,60 nghìn tỷ đồng Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận chưa phân phối, không làm thay đổi tổng vốn chủ sở hữu.
- GMD:** Gemadept sẽ phát hành hơn 216,4 triệu cp thường theo tỷ lệ 2:1, tương đương 50% số cổ phiếu đang lưu hành, với ngày đăng ký cuối cùng 8/10. Sau phát hành, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 4,33 nghìn tỷ đồng lên hơn 6,94 nghìn tỷ đồng; 6M26 công ty đã hoàn thành khoảng 81% kế hoạch LNTT theo kịch bản thấp.
- FPT:** FPT đã phát hành hơn 171,4 triệu cp thường tỷ lệ 10:1, nâng tổng số cổ phiếu lên gần 1,9 tỷ đơn vị. Số cổ đông tăng hơn 42% từ cuối 2025 lên 181.748 người, trong khi tỷ lệ sở hữu nước ngoài giảm từ 38,73% xuống 25,89%; 7M26 doanh thu đạt 30,8 nghìn tỷ đồng (+14% svck) và LNTT đạt 6,66 nghìn tỷ đồng (+18%).

### Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

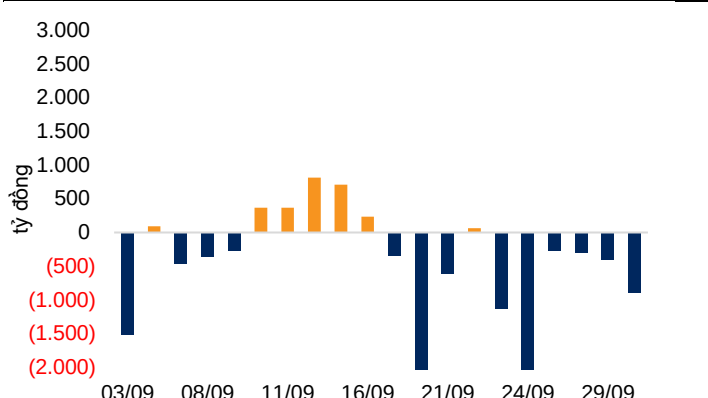
| Ngày                | Quốc gia | Thông tin công bố                                    |
|---------------------|----------|------------------------------------------------------|
| Thứ Ba, 29/09/2026  | Mỹ       | Niềm tin người tiêu dùng tháng 9.2026                |
| Thứ Tư, 30/09/2026  | Mỹ       | Chỉ số chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE) tháng 8.2026 |
| Thứ Sáu, 02/10/2026 | Mỹ       | Số liệu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp tháng 9.2026   |
| Thứ Bảy, 03/10/2026 | Việt Nam | Các số liệu vĩ mô tháng 9 và quý 3.2026              |

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



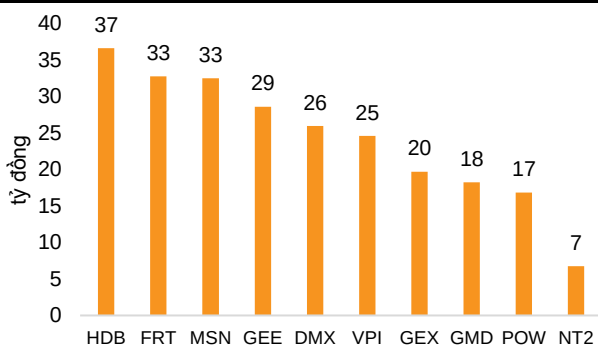
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



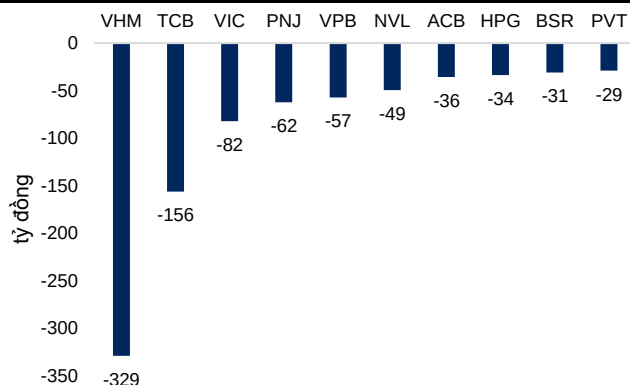
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



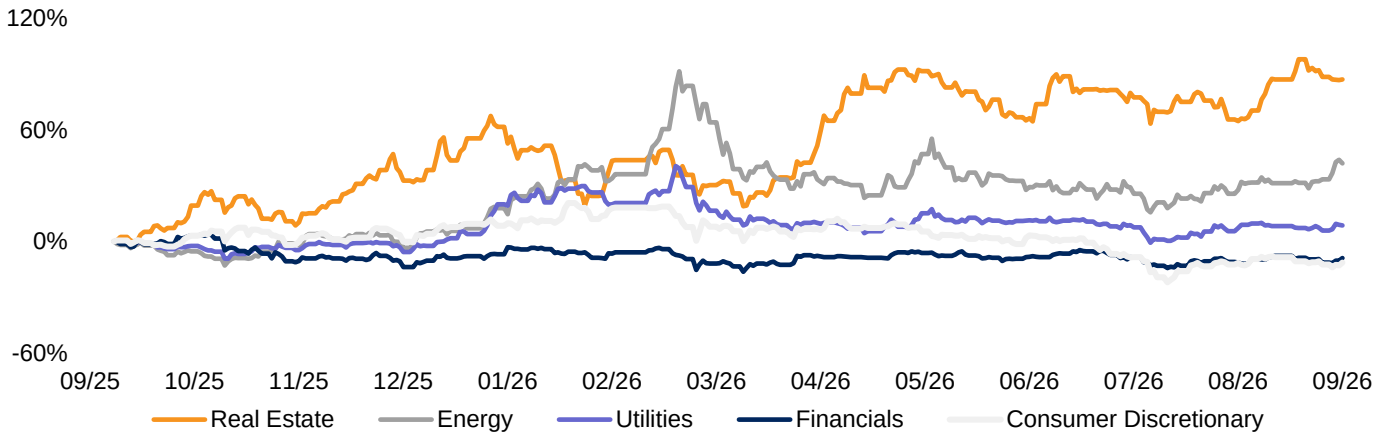
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

| Quốc gia    | Chỉ số         | 1D (%) | YTD (%) | P/E (lần) | P/B (lần) | ROE (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | GTGD TB 3T (triệu USD) | Lợi suất TPCP 5 năm | Vốn NN từ đầu năm | Tỷ giá (% MoM) | Tỷ giá (% Svck) |
|-------------|----------------|--------|---------|-----------|-----------|---------|--------------------|------------------------|---------------------|-------------------|----------------|-----------------|
| Trung Quốc  | Shanghai Index | 0,3%   | -3,2%   | 16,7      | 1,5       | 8,8%    | 2,4%               | 152,095                | 1,4%                | 166.058           | 0,2%           | 6,2%            |
| Ấn Độ       | NSE500 Index   | 0,1%   | -7,3%   | 22,5      | 3,1       | 15,0%   | 1,3%               | 8,848                  | 6,8%                | -26.238           | -0,7%          | -7,4%           |
| Indonesia   | JCI Index      | -0,8%  | -29,8%  | 13,5      | 1,6       | 12,3%   | 3,8%               | 735                    | 7,0%                | -4.576            | -0,8%          | -6,7%           |
| Singapore   | FSTAS Index    | -0,4%  | 19,9%   | 19,7      | 1,7       | 9,5%    | 3,9%               | 1,462                  | 2,2%                | 1.271             | -0,5%          | 1,0%            |
| Malaysia    | FBME Index     | 0,2%   | -0,1%   | 14,8      | 1,4       | 10,1%   | 4,0%               | 595                    | 3,8%                | -1.471            | -1,3%          | 3,1%            |
| Philippines | PCOMP Index    | -0,7%  | -8,5%   | 9,1       | 0,9       | 9,7%    | 4,1%               | 95                     | 5,8%                | -536              | -0,6%          | -7,1%           |
| Thái Lan    | SET Index      | -1,8%  | 24,3%   | 12,8      | 1,5       | 9,3%    | 4,3%               | 2,126                  | 1,8%                | 1.133             | -1,2%          | -3,5%           |
| Việt Nam    | VN-Index       | -0,5%  | -0,9%   | 13,5      | 2,0       | 16,0%   | 2,0%               | 539                    | 4,3%                | -3.600            | 0,4%           | 1,8%            |

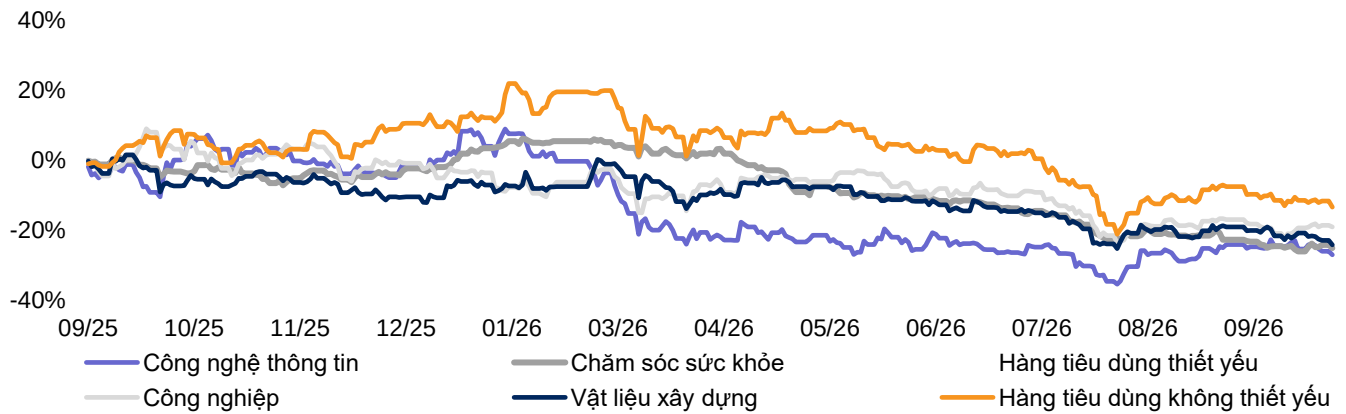
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)**



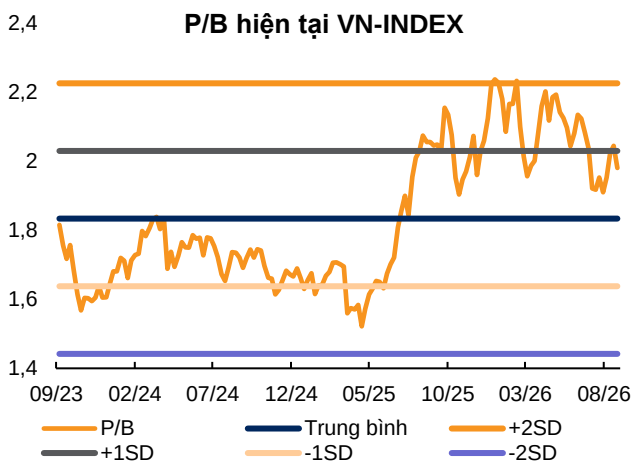
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)**



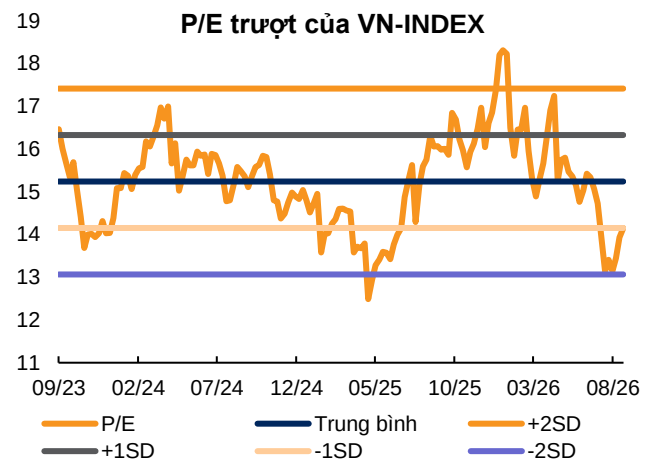
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 10: P/B HIỆN TẠI**



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 11: P/E TRƯỢT**



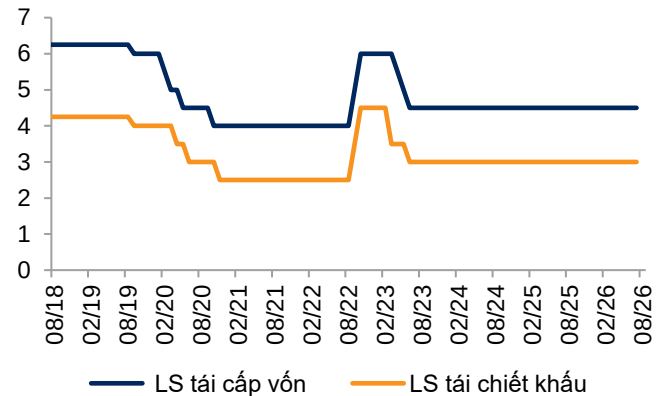
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

| Thị trường tiền tệ                      | Giá đóng cửa | 1D     | 1M   | YTD   | 1Y   |
|-----------------------------------------|--------------|--------|------|-------|------|
| Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)    | 4,29         | 0,0    | -0,2 | 32,0  | 40,5 |
| Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)   | 4,47         | 0,0    | 0,4  | 10,6  | 23,3 |
| Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm) | 7,43         | 1079,4 | 1,8  | 350,3 | 53,2 |
| Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm) | 6,51         | 4,8    | -2,5 | -21,1 | 25,2 |
| USD/VND                                 | 25.967       | 0,0    | 0,4  | 1,3   | 1,8  |
| DXY                                     | 101,23       | -0,1   | 1,8  | 3,0   | 3,5  |
| Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)         | 5,23         | -0,2   | 10,8 | 25,5  | 26,0 |
| Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)          | 4,97         | 0,0    | 12,9 | 40,4  | 37,3 |

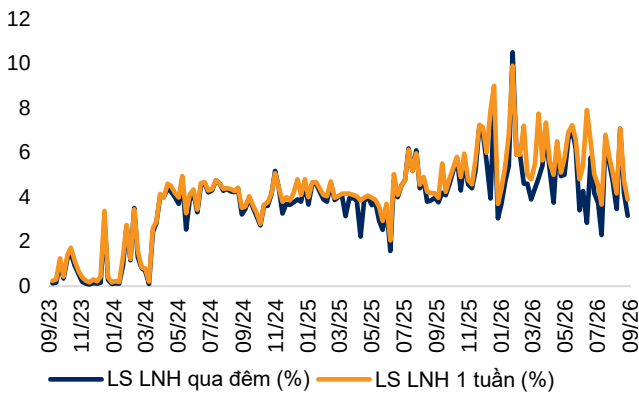
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



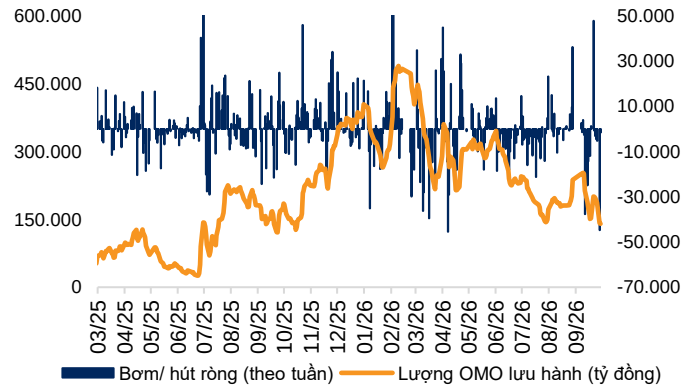
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



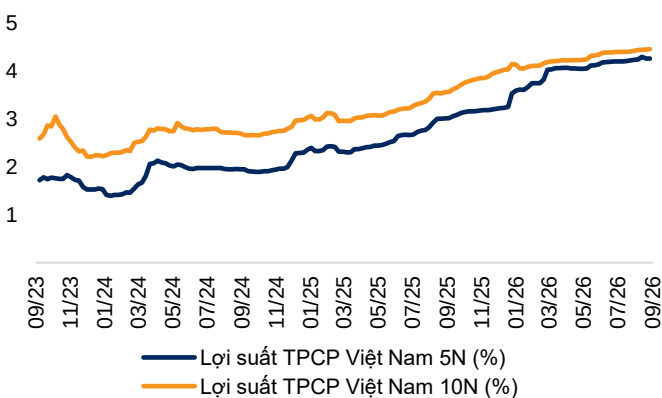
Nguồn: SBV. FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



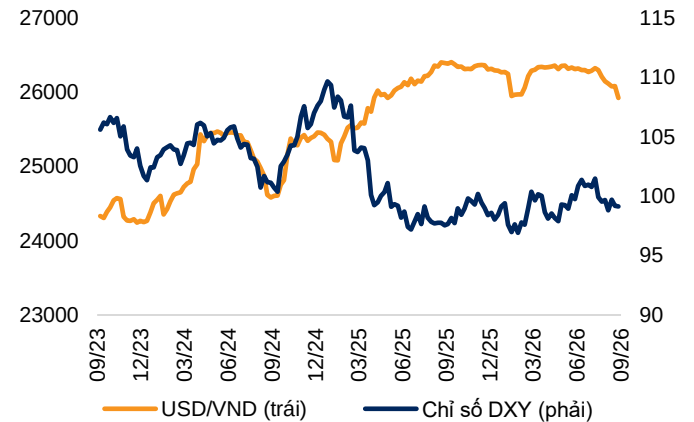
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

| Năng lượng         | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm  |
|--------------------|--------|---------|--------|
| WTI                | 1,0%   | 5,2%    | 44,7%  |
| Brent Crude        | 1,1%   | 14,6%   | 54,7%  |
| JKM LNG            | -3,3%  | 3,1%    | 134,6% |
| Henry Hub LNG      | -3,3%  | 5,3%    | 122,9% |
| NW Thermal Coal    | 1,6%   | 12,4%   | 8,9%   |
| Singapore Platt FO | -0,2%  | 13,3%   | 63,8%  |

| Kim loại quý        | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm |
|---------------------|--------|---------|-------|
| Vàng                | 1,1%   | -5,7%   | 9,2%  |
| Vàng SJC trong nước |        |         |       |
| Bạc                 | 0,4%   | -7,2%   | 31,7% |
| Bạch kim            | -2,6%  | -9,4%   | 4,4%  |

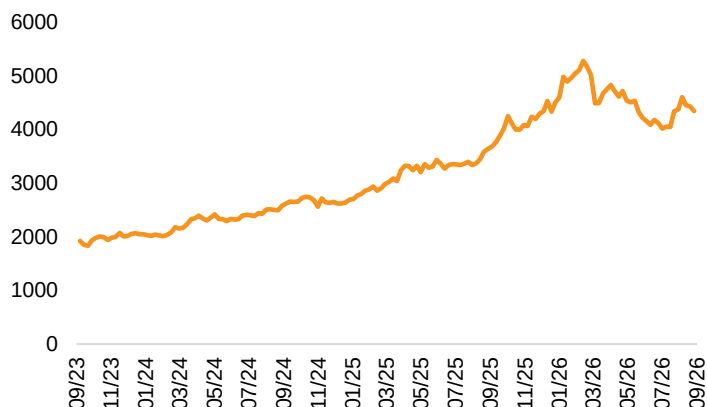
| Kim loại cơ bản | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm  |
|-----------------|--------|---------|--------|
| Vonfram         | 0,0%   | -6,4%   | 391,6% |
| Đồng            | 0,5%   | 0,7%    | 36,7%  |
| Nhôm            | -1,2%  | -0,6%   | 20,2%  |
| Niken           | -1,4%  | -5,4%   | 4,2%   |
| Kẽm             | -0,2%  | 0,5%    | 20,8%  |
| Chì             | NA     | NA      | NA     |
| Thép            | 0,0%   | 4,2%    | -1,2%  |
| Quặng sắt       | 0,6%   | -5,4%   | -11,5% |

| Nông sản  | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm  |
|-----------|--------|---------|--------|
| Gạo       | -0,3%  | 7,4%    | 46,7%  |
| Arabica   | 1,7%   | -14,4%  | -21,5% |
| Đường     | 0,4%   | 0,5%    | 11,2%  |
| Cacao     | -0,2%  | -18,8%  | -20,0% |
| Dầu cọ    | -0,7%  | -7,9%   | NA     |
| Bông      | -5,0%  | -16,4%  | 19,2%  |
| Sữa bột   | 0,2%   | -10,4%  | -15,0% |
| Lúa mì    | 0,1%   | -8,3%   | 36,5%  |
| Đậu tương | 0,2%   | 1,9%    | 29,8%  |
| Hạt điều  | NA     | 0,0%    | 10,0%  |
| Cao su    | 0,9%   | -2,5%   | 47,9%  |
| Urê       | 10,0%  | 17,4%   | 9,0%   |

| Chăn nuôi | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm  |
|-----------|--------|---------|--------|
| Heo hơi   | 1,4%   | -3,1%   | -21,5% |
| Gia súc   | -0,1%  | -0,9%   | -6,1%  |

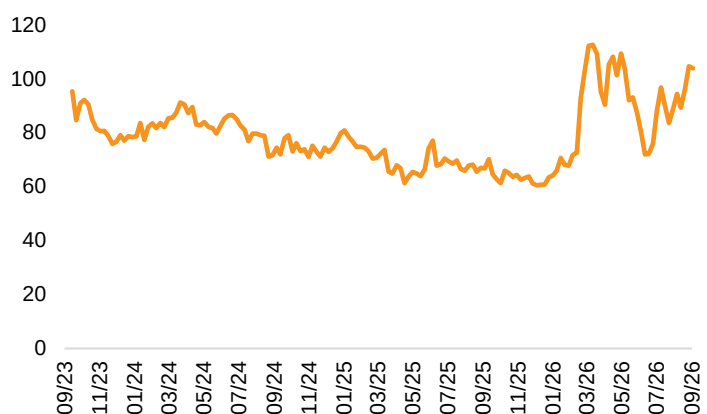
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

## Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

| Mã chứng khoán    | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD) | Room nước ngoài (triệu usd) | Giá đóng cửa (VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|-------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|---------|---------|---------|
| <b>Hàng không</b> |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| ACV               | 5,408               | 0.7                                | 2,559                       | 39,200             | 64,700             | 64.2%                  | 1.4%               | 12.6    | 1.9     | 16%     |
| AST               | 131                 | 0.0                                | 3                           | 63,100             | 84,500             | 38.2%                  | 1.3%               | 11.5    | 4.7     | 48%     |
| HVN               | 2,456               | 0.9                                | 531                         | 20,500             | 43,400             | 104.8%                 | 3.0%               | 14.0    | 6.7     |         |
| VJC               | 3,936               | 5.7                                | 939                         | 132,900            | 113,600            | -10.4%                 | 0.6%               | 46.4    | 3.9     | 9%      |
| <b>Bán lẻ</b>     |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| BAF               | 446                 | 1.9                                | 205                         | 31,750             | 40,100             | 35.0%                  |                    | 116.4   | 2.7     | 3%      |
| DGW               | 392                 | 2.2                                | 89                          | 45,550             | 49,600             | 42.7%                  | 2.2%               | 12.0    | 2.7     | 25%     |
| FRT               | 964                 | 2.3                                | 154                         | 140,000            | 150,300            | 37.9%                  | 0.2%               | 22.0    | 5.2     | 30%     |
| MCH               | 6,948               | 2.4                                | 5,834                       | 138,000            | 165,000            | 21.3%                  | 1.4%               | 25.5    | 9.6     | 39%     |
| MWG               | 4,092               | 10.1                               | -2                          | 72,000             | 102,000            | 42.7%                  | 1.4%               | 10.7    | 3.0     | 30%     |
| PNJ               | 605                 | 9.3                                | 13                          | 30,700             | N/A                | N/A                    | 2.2%               | 6.5     | 1.2     | 18%     |
| QNS               | 712                 | 0.3                                | 291                         | 50,300             | 53,400             | 13.1%                  | 2.0%               | 8.2     | 1.5     | 19%     |
| SAB               | 2,141               | 1.1                                | 881                         | 43,350             | 54,600             | 25.4%                  | 6.9%               | 12.0    | 2.8     | 23%     |
| VHC               | 392                 | 0.6                                | 323                         | 48,650             | 72,400             | 36.6%                  | 4.1%               | 7.4     | 1.1     | 15%     |
| VNM               | 4,853               | 8.7                                | 2,434                       | 60,300             | 71,900             | 20.4%                  | 3.1%               | 12.8    | 4.0     | 31%     |
| <b>Tài chính</b>  |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| ACB               | 4,716               | 9.8                                | 295                         | 21,100             | 31,300             | 41.9%                  | 2.9%               | 7.8     | 1.2     | 17%     |
| BID               | 10,708              | 5.6                                | 1,335                       | 35,750             | 47,200             | 32.4%                  | 1.2%               | 8.4     | 3.2     | 16%     |
| CTG               | 8,928               | 9.7                                | 484                         | 29,850             | 40,200             | 70.2%                  | 1.5%               | 5.8     | 1.2     | 22%     |
| HDB               | 5,301               | 11.4                               | 265                         | 27,500             | 39,500             | 54.7%                  | 2.3%               | 6.9     | 1.6     | 26%     |
| LPB               | 5,234               | 5.3                                | 183                         | 45,500             | 33,400             | -31.7%                 | 6.6%               | 12.0    | 3.2     | 27%     |
| MBB               | 7,677               | 11.1                               | 343                         | 19,800             | 32,900             | 51.5%                  | 4.2%               | 6.4     | 1.3     | 22%     |
| STB               | 5,605               | 9.9                                | 1,084                       | 77,200             | 73,000             | -35.7%                 | 0.8%               | 23.8    | 2.3     | 5%      |
| TCB               | 8,964               | 18.4                               | 149                         | 32,850             | 39,200             | 40.2%                  | 2.1%               | 8.6     | 1.3     | 16%     |
| TPB               | 1,560               | 5.2                                | 128                         | 14,600             | 21,700             | 33.9%                  | 3.4%               | 5.3     | 0.9     | 18%     |
| VCB               | 18,759              | 10.4                               | 1,880                       | 58,300             | 67,100             | 29.2%                  | 0.8%               | 11.7    | 2.0     | 18%     |
| VIB               | 1,888               | 3.6                                | 29                          | 13,150             | 14,600             | 10.2%                  | 6.3%               | 6.6     | 1.0     | 16%     |

| Mã chứng khoán      | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD) | Room nước ngoài (triệu usd) | Giá đóng cửa (VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|---------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|---------|---------|---------|
| VPB                 | 8,838               | 17.8                               | 636                         | 22,950             | 37,100             | 50.4%                  | 1.7%               | 7.7     | 1.3     | 18%     |
| Dệt may             |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| MSH                 | 128                 | 0.1                                | 57                          | 29,650             | 40,600             | 34.2%                  | 3.4%               | 5.4     | 1.7     | 31%     |
| TCM                 | 71                  | 0.7                                | 1                           | 15,650             | 20,000             | 20.8%                  | 3.0%               | 9.3     | 0.8     | 8%      |
| Khu công nghiệp     |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| BCM                 | 1,556               | 1.1                                | 524                         | 39,050             | 68,400             | 81.5%                  | 2.8%               | 21.3    | 1.8     | 9%      |
| GMD                 | 1,270               | 3.6                                | 128                         | 77,300             | 95,700             | 3.1%                   | 2.8%               | 13.7    | 2.4     | 19%     |
| HAH                 | 379                 | 1.3                                | 89                          | 52,300             | 55,400             | 27.6%                  | 3.8%               | 7.5     | 1.9     | 27%     |
| VSC                 | 196                 | 4.7                                | 92                          | 13,600             | 19,100             | 37.5%                  | 3.7%               | 14.8    | 0.9     | 7%      |
| IDC                 | 537                 | 1.5                                | 185                         | 33,400             | 58,000             | 44.5%                  | 4.1%               | 6.4     | 2.1     | 35%     |
| KBC                 | 936                 | 1.4                                | 398                         | 25,800             | 35,700             | 9.5%                   | 1.5%               | 21.2    | 1.0     | 5%      |
| PHR                 | 300                 | 0.8                                |                             | 31,900             | 68,400             | 22.4%                  | 2.4%               | 8.3     | 1.7     | 22%     |
| VTP                 | 402                 | 1.1                                | 182                         | 51,500             | 77,900             | 60.6%                  | 1.3%               | 32.7    | 4.5     | 15%     |
| Tài nguyên cơ bản   |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| DGC                 | 535                 | 1.2                                | 244                         | 36,550             | 128,300            | 246.0%                 | 21.9%              | 6.9     | 0.9     | 13%     |
| HPG                 | 6,568               | 17.6                               | 1,791                       | 20,200             | 33,300             | 53.5%                  | 2.3%               | 7.3     | 1.2     | 17%     |
| Dầu khí             |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| BSR                 | 6,248               | 11.1                               | 2,967                       | 32,400             | 16,700             | -27.2%                 | 0.9%               | 8.2     | 2.2     | 30%     |
| GAS                 | 7,759               | 4.5                                | 3,639                       | 83,500             | 91,800             | 20.4%                  | 3.0%               | 15.8    | 2.9     | 18%     |
| OIL                 | 542                 | 1.0                                | 34                          | 13,600             | 14,800             | 13.2%                  | 1.8%               | 39.7    | 1.3     | 3%      |
| PLX                 | 1,774               | 4.9                                | 102                         | 35,600             | 47,700             | 46.4%                  | 3.4%               | 14.7    | 1.8     | 9%      |
| PVD                 | 666                 | 3.5                                | 280                         | 18,650             | 23,000             | 37.8%                  | 13.4%              | 17.8    | 1.0     | 5%      |
| PVS                 | 789                 | 4.2                                | 263                         | 33,400             | 48,200             | 40.5%                  | 1.6%               | 9.7     | 1.3     | 11%     |
| PVT                 | 467                 | 3.6                                | 156                         | 23,450             | 24,200             | 44.0%                  | 0.9%               | 8.5     | 1.3     | 15%     |
| Phân bón - Hóa chất |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| DPM                 | 600                 | 2.8                                | 279                         | 22,900             | 22,700             | 6.6%                   | 6.6%               | 9.1     | 1.4     | 14%     |
| DCM                 | 718                 | 3.3                                | 314                         | 35,200             | 49,800             | 41.4%                  | 5.7%               | 8.1     | 1.6     | 21%     |
| DDV                 | 93                  | 0.2                                |                             | 16,500             | 38,700             | 119.0%                 | 10.3%              | 3.8     | 1.1     | 31%     |

| Mã chứng khoán            | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD) | Room nước ngoài (triệu usd) | Giá đóng cửa (VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|---------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|---------|---------|---------|
| PLC                       | 58                  | 0.1                                |                             | 18,600             | 34,100             | 88.0%                  | 2.7%               | 9.2     | 1.0     | 12%     |
| <b>Điện</b>               |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| POW                       | 1,494               | 9.9                                | 775                         | 14,550             | 14,400             | 0.1%                   | 1.1%               | 17.6    | 1.2     | 7%      |
| <b>Điện và BĐS</b>        |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| HDG                       | 241                 | 0.9                                | 82                          | 15,350             | 27,500             | 69.8%                  | 3.0%               | 6.7     | 0.9     | 14%     |
| PC1                       | 321                 | 0.0                                | 133                         | 20,250             | 30,800             | 43.3%                  | 0.0%               | 8.2     | 1.2     | 16%     |
| REE                       | 1,094               | 0.7                                | 1                           | 45,600             | 66,600             | 41.1%                  | 1.9%               | 10.8    | 1.3     | 13%     |
| <b>Bất động sản</b>       |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| DXG                       | 498                 | 4.4                                | 170                         | 10,200             | 20,500             | 92.4%                  | 19.6%              | 64.4    | 0.9     | 1%      |
| KDH                       | 485                 | 3.3                                | 129                         | 15,300             | 35,700             | 104.0%                 | 1.9%               | 10.5    | 0.9     | 9%      |
| NLG                       | 405                 | 1.8                                | 54                          | 21,650             | 38,000             | 95.9%                  | 2.3%               | 17.5    | 0.8     | 5%      |
| VHM                       | 21,986              | 25.0                               | 9,558                       | 69,500             | 80,200             | 3.3%                   | 4.3%               | 7.2     | 2.2     | 33%     |
| VRE                       | 2,135               | 5.1                                | 804                         | 24,400             | 34,000             | 39.9%                  | 4.1%               | 7.6     | 1.1     | 15%     |
| <b>Công nghệ</b>          |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| FPT                       | 4,626               | 17.9                               | 948                         | 63,700             | 186,000            | 41.7%                  | 1.4%               | 11.9    | 3.0     | 27%     |
| <b>Xây dựng</b>           |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| HHV                       | 189                 | 1.0                                | 170                         | 8,990              | 14,700             | 46.3%                  | 0.0%               | 10,0    | 0.5     | 4,8%    |
| <b>Tài chính thay thế</b> |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| F88                       | 485                 | 0.4                                | 372                         | 54,500             | 93,100             | 24.3%                  | 0.0%               | 16.3    | 4.9     | 39%     |

## MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết. Thông tin trên báo cáo được công bố của công ty. Thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT. Người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

## ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

### Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: +84 24 3972 4568  
Fax: +84 24 3972 4568

### Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
ĐT: +84 28 7300 0688  
Fax: +84 28 3914 6924

### Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,  
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng  
ĐT: +84 511 382 1111  
Fax: NA

### Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,  
Phường Trường Vinh, Nghệ An  
ĐT: +84 23 8730 2886  
Fax: NA

### Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,  
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ  
ĐT: +84 710 3766 959  
Fax: NA

### Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,  
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh  
ĐT: +84 98 8619 695  
Fax: NA

### Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành  
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa  
ĐT: +84 90 3255 202  
Fax: NA

### Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,  
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM  
ĐT: +84 27 4222 2659  
Fax: +84 27 4222 2660

### Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,  
Phường Nam Định, Ninh Bình  
ĐT: +84 22 8352 8819  
Fax: NA

